

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 7603
	Ngày: 08/21/16
	Chuyển: N.T.M
	Lưu giữ tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2016.

Số: 279 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2015, từ trang 3 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tư
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 04 tháng 3 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2133-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		329.926.002.608	298.595.175.698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	42.662.159.888	38.222.725.654
1. Tiền	111		17.662.159.888	16.222.725.654
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	22.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.070.336.597	7.113.266.430
1. Chứng khoán kinh doanh	121		70.336.597	10.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2.986.733.570)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.516.389.492	56.299.589.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69.663.946.616	53.517.075.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.222.091.540	2.151.680.200
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	18.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	1.236.692.047	1.171.423.347
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(606.340.711)	(540.589.464)
IV. Hàng tồn kho	140		191.415.382.767	194.487.496.222
1. Hàng tồn kho	141	9	191.415.382.767	194.487.496.222
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.261.733.864	2.472.097.671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		109.477.062	327.459.045
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12a	1.152.256.802	2.144.638.626
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.496.678.812	222.073.605.583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		277.000.000	250.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	277.000.000	250.000.000
II. Tài sản cố định	220		189.981.613.182	189.492.635.758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	154.120.552.002	170.003.749.110
- Nguyên giá	222		318.653.145.597	309.985.613.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.532.593.595)	(139.981.864.466)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	35.861.061.180	19.488.886.648
- Nguyên giá	228		37.947.473.802	21.071.968.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.086.412.622)	(1.583.082.154)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		58.220.000.000	31.190.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	32.760.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	10.460.000.000	10.190.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.018.065.630	1.140.969.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	100.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.018.065.630	1.040.969.825
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		579.422.681.420	520.668.781.281

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.123.458.795	132.291.444.190
I. Nợ ngắn hạn	310		120.378.200.044	127.385.956.439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	29.223.506.571	17.769.694.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		127.691.746	12.263.312.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12b	7.729.870.896	8.157.991.469
4. Phải trả người lao động	314		34.205.621.261	23.344.405.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.400.741.337	2.713.075.510
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	26.822.000.110	28.409.549.047
7. Vay ngắn hạn	320	20	5.501.607.830	21.978.271.482
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	13.367.160.293	12.749.656.241
II. Nợ dài hạn	330		4.745.258.751	4.905.487.751
1. Phải trả dài hạn khác	337		116.100.000	170.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.629.158.751	4.735.487.751
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		454.299.222.625	388.377.337.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	454.299.222.625	388.377.337.091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253.116.960.000	192.851.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253.116.960.000	192.851.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.392.780.783	8.658.370.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		154.300.562.440	143.940.953.440
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.488.919.402	42.926.992.868
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		30.070.508.868	21.833.576.534
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.418.410.534	21.093.416.334
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		579.422.681.420	520.668.781.281

ba

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

T M

Nguyễn Thế Đức
Kế toán trưởng



sa

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	619.446.384.305	570.870.113.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	537.523.447	643.675.746
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	618.908.860.858	570.226.438.137
4. Giá vốn hàng bán	11	26	327.478.443.272	303.665.192.018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		291.430.417.586	266.561.246.119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.136.964.950	3.196.541.351
7. Chi phí tài chính	22	29	7.349.151.378	6.371.465.702
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		402.050.532	2.553.682.684
8. Chi phí bán hàng	25	30	138.249.245.344	133.072.859.021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	59.062.987.617	44.111.256.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		89.905.998.197	86.202.205.786
11. Thu nhập khác	31		762.272.560	1.601.246.649
12. Chi phí khác	32		97.582.245	1.099.986.615
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	664.690.315	501.260.034
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		90.570.688.512	86.703.465.820
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	21.250.806.825	20.086.945.369
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	22.904.195	201.204.487
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		69.296.977.492	66.415.315.964




Hồ Thị Hải Vân
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng





Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	90.570.688.512	86.703.465.820
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.054.059.597	24.400.982.697
Các khoản dự phòng	03	(2.920.982.323)	(846.429.895)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	1.228.646	109.868.872
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.016.863.517)	(2.991.107.284)
Chi phí lãi vay	06	402.050.532	2.553.682.684
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	110.090.181.447	109.930.462.894
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(14.698.000.260)	13.029.427.518
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	3.072.113.455	(14.313.536.419)
Tăng các khoản phải trả	11	10.985.734.351	5.463.342.790
Giảm chi phí trả trước	12	317.981.983	449.857.291
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	10.029.663.403	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(402.050.532)	(2.643.127.611)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.878.218.304)	(25.892.333.777)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	266.300.000	674.974.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.288.877.620)	(7.286.703.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	91.494.827.923	79.412.363.662
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(25.376.492.721)	(10.997.275.745)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	96.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(27.030.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty khác	26	-	4.001.966.333
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.118.664.072	2.914.472.827
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.287.828.649)	(3.984.472.949)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu	31	62.194.450.000	1.475.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(1.003.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	36.883.993.206	96.555.590.621
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(53.360.656.858)	(142.081.779.762)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.486.616.350)	(19.215.266.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.768.830.002)	(64.269.455.841)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.438.169.272	11.158.434.872
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.222.725.654	27.064.284.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.264.962	5.835
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	42.662.159.888	38.222.725.654

ban

Hỗ Thị Hải Vân
Người lập

T M

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế, có Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 726 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 713 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các Công ty con, liên doanh, công ty liên kết và các chi nhánh phụ thuộc như sau:

Công ty con:

- Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")

Hợp đồng hợp tác liên doanh:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Dược TW 25")

Chi nhánh phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An

OPC
CÔNG TY
HỮU
HẠN
CÔNG TY
HỮU
HẠN
CÔNG TY
HỮU
HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và trình bày lại nhằm mục đích để phù hợp với việc so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty, được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	4.045.826.675	1.500.309.941
Tiền gửi ngân hàng	13.616.333.213	14.722.415.713
Các khoản tương đương tiền	<u>25.000.000.000</u>	<u>22.000.000.000</u>
	<u>42.662.159.888</u>	<u>38.222.725.654</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Bình Tây với lãi suất từ 5,1% đến 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Chứng khoán kinh doanh				
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	70.336.597	-	10.100.000.000	(2.986.733.570)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>5.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>5.070.336.597</u>	<u>-</u>	<u>10.100.000.000</u>	<u>(2.986.733.570)</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn còn lại hơn ba tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Tây với lãi suất 6,1%/năm.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
OPC Bình Dương	10.000.000.000	-
OPC Bắc Giang	8.000.000.000	-
	<u>18.000.000.000</u>	<u>-</u>

Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bình Dương với số tiền 10.000.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay số 01/HĐVV ngày 22 tháng 9 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện hợp đồng ổn định nguyên liệu năm 2016. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm.

Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bắc Giang với số tiền 8.000.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay số 02/HĐVV ngày 01 tháng 10 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thu mua dược liệu. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	1.236.692.047	1.171.423.347
Tạm ứng cho nhân viên	411.051.000	404.944.750
Ký quỹ ngắn hạn	589.544.633	386.380.555
Khoản phải thu từ Bảo hiểm xã hội	28.444.465	338.455.085
Khoản chi hộ bên liên quan	200.000.000	
Phải thu khác	7.651.949	41.642.957
b. Dài hạn	277.000.000	250.000.000
Phải thu khác (*)	250.000.000	250.000.000
Ký quỹ dài hạn	27.000.000	-
	<u>1.513.692.047</u>	<u>1.421.423.347</u>

(*) Khoản phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên – Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc (“Kiên Kiên”) ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động là 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	2.258.887.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	89.494.030.929	112.633.001.003
Công cụ, dụng cụ	-	32.171.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.340.849.449	2.608.487.901
Thành phẩm	93.905.973.837	76.839.565.894
Hàng hoá	2.415.641.052	2.374.270.424
	<u>191.415.382.767</u>	<u>194.487.496.222</u>

Như trình bày tại thuyết minh số 20, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị là 5.501.607.830 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 114.070.000.000 đồng).

OPC
 ANH
 TY
 HUY
 TTE
 AM
 5 CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	177.458.067.412	112.420.954.732	17.548.667.853	2.557.923.579	309.985.613.576
Tăng trong năm	10.326.108	1.300.508.830	3.315.067.437	-	4.625.902.375
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản	228.197.828	3.813.431.818	-	-	4.041.629.646
Tại ngày 31/12/2015	177.696.591.348	117.534.895.380	20.863.735.290	2.557.923.579	318.653.145.597
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	52.468.461.899	76.233.526.123	8.841.680.720	2.438.195.724	139.981.864.466
Khấu hao trong năm	9.135.318.631	12.698.212.087	2.632.464.720	84.733.691	24.550.729.129
Tại ngày 31/12/2015	61.603.780.530	88.931.738.210	11.474.145.440	2.522.929.415	164.532.593.595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	124.989.605.513	36.187.428.609	8.706.987.133	119.727.855	170.003.749.110
Tại ngày 31/12/2015	116.092.810.818	28.603.157.170	9.389.589.850	34.994.164	154.120.552.002

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 62.372.541.032 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 60.481.135.443 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	19.781.333.802	1.290.635.000	21.071.968.802
Tăng trong năm	<u>16.875.505.000</u>	-	<u>16.875.505.000</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>36.656.838.802</u>	<u>1.290.635.000</u>	<u>37.947.473.802</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	1.087.818.270	495.263.884	1.583.082.154
Khấu hao trong năm	<u>254.907.972</u>	<u>248.422.496</u>	<u>503.330.468</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.342.726.242</u>	<u>743.686.380</u>	<u>2.086.412.622</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	<u>18.693.515.532</u>	<u>795.371.116</u>	<u>19.488.886.648</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>35.314.112.560</u>	<u>546.948.620</u>	<u>35.861.061.180</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải thu trong năm VND	Số được khấu trừ trong năm VND	31/12/2015 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.144.638.626	25.243.487.780	26.235.869.604	1.152.256.802
Cộng	<u>2.144.638.626</u>	<u>25.243.487.780</u>	<u>26.235.869.604</u>	<u>1.152.256.802</u>
	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	28	9.187.079.670	9.187.079.698	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.306.200	6.864.900	8.171.100	-
Thuế nhập khẩu	-	1.267.143.191	1.267.143.191	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.712.135.361	21.250.806.825	21.878.218.304	7.084.723.882
Thuế thu nhập cá nhân	444.549.880	6.740.357.476	6.539.760.342	645.147.014
Tiền thuê đất	-	2.421.741.098	2.421.741.098	-
Các loại thuế khác	-	125.731.845	125.731.845	-
Cộng	<u>8.157.991.469</u>	<u>40.999.725.005</u>	<u>41.427.845.578</u>	<u>7.729.870.896</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
OPC Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	100	100	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất rượu mạnh, mỹ phẩm, sản xuất hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương ("Công ty con"), một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập ở Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007 với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần 04, số 3700806295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40	40	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng
Dược TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	28,61	28,61	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng, sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi tiết số vốn đã đầu tư vào các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dược TW 25	26.760.000.000	-
OPC Bắc Giang	6.000.000.000	6.000.000.000
	<u>32.760.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện:

- OPC Bắc Giang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 24004498591 ngày 19 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

- Dược TW 25 được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007041 ngày 19 tháng 6 năm 2007 và các giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 69/2015/GCNCP-VSD-1 ngày 21 tháng 01 năm 2016, tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu là 77.946.410.000. Công ty đang nắm giữ 28,61% vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Dược TW 25.

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết khoản đầu tư tài chính dài hạn khác như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	4.070.000.000	3.800.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2.750.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	790.000.000	790.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100.000.000	100.000.000
	<u>10.460.000.000</u>	<u>10.190.000.000</u>

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.018.414.925	1.041.807.305
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(349.295)	(837.480)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1.018.065.630</u>	<u>1.040.969.825</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
OPC Bình Dương - Bên liên quan	3.436.935.154	1.275.810.524
OPC Bắc Giang - Bên liên quan	6.868.575.400	4.177.378.350
Phải trả cho các đối tượng khác	18.917.996.017	12.316.505.142
Cộng	29.223.506.571	17.769.694.016

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	-	1.333.213.339
Chi phí nghiên cứu	464.464.916	438.235.437
Chi phí điện sản xuất	145.597.000	109.359.900
Chi phí thuê đất	2.026.664.540	-
Chi phí lãi vay	-	54.782.585
Khác	764.014.881	777.484.249
	3.400.741.337	2.713.075.510

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	1.404.808.070	1.669.503.697
Cổ tức	25.311.696.000	26.380.775.350
Phải trả khác	105.496.040	359.270.000
Cộng	26.822.000.110	28.409.549.047

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2015	Trong năm		31/12/2015
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	4.103.113.236	13.313.161.176	17.416.274.412	-
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	5.012.127.846	-	5.012.127.846	-
- Ngân hàng TNHH CTBC-Chi nhánh Hồ Chí Minh	12.863.030.400	-	12.863.030.400	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi	-	18.069.224.200	18.069.224.200	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	5.501.607.830	-	5.501.607.830
	21.978.271.482	36.883.993.206	53.360.656.858	5.501.607.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 0133/KH/15NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất 4,7%/năm và điều chỉnh 6 tháng/lần. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị 5.501.607.830 để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 9).

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu kỳ	12.749.656.241	12.941.249.761
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ	6.906.407.000	6.506.917.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(6.288.902.948)	(6.698.510.520)
Số dư cuối kỳ	13.367.160.293	12.749.656.241

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	25.311.696	19.285.102
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	25.311.696	19.285.102
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông Nhà nước, cổ đông khác của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Số lượng cổ phần và tỉ lệ nắm giữ				Vốn đã góp	
	31/12/2105		31/12/2104		31/12/2015	31/12/2014
	Cổ phần	%	Cổ phần	%	VND	VND
Cổ đông Nhà nước						
- Tổng Công ty Dược	3.562.650	14,08	3.562.650	18,47	35.626.500.000	35.626.500.000
Cổ đông khác	21.749.046	85,92	15.722.452	81,53	217.490.460.000	157.224.520.000
	25.311.696	100	19.285.102	100	253.116.960.000	192.851.020.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2014	128.568.600.000	72.468.790.783	118.291.165.711	12.694.816.729	28.232.506.534	360.255.879.757
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	66.415.315.964	66.415.315.964
Tăng vốn trong năm	64.282.420.000	(64.282.420.000)	-	-	-	-
Chênh lệch giá bán và giá mua cổ phiếu quỹ	-	472.000.000	-	-	(205.291.630)	472.000.000
Chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	9.727.548.000	3.227.423.000	(12.954.971.000)	(205.291.630)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.506.917.000)	(6.506.917.000)
Chia thêm cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(6.398.930.000)	(6.398.930.000)
Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	59.000.000	59.000.000
Chia cổ tức đợt 1 năm 2014	-	-	-	-	(19.285.102.000)	(19.285.102.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2014	-	-	-	-	(6.428.618.000)	(6.428.618.000)
Áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	15.922.239.729	(15.922.239.729)	-	-
Tại ngày 31/12/2014	192.851.020.000	8.658.370.783	143.940.953.440	-	42.926.992.868	388.377.337.091
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	69.296.977.492	69.296.977.492
Tăng vốn trong năm	60.265.940.000	1.928.510.000	-	-	-	62.194.450.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(194.100.000)	-	-	-	(194.100.000)
Phân phối quỹ	-	-	10.359.609.000	-	(10.359.609.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.906.407.000)	(6.906.407.000)
Chia thêm cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(12.856.484.000)	(12.856.484.000)
Tạm chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(45.561.053.000)	(45.561.053.000)
Chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	(51.497.958)	(51.497.958)
Tại ngày 31/12/2015	253.116.960.000	10.392.780.783	154.300.562.440	-	36.488.919.402	454.299.222.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Theo Nghị quyết số 382/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thông qua:

- Việc phát hành cổ phiếu cho Cán bộ Công nhân viên với số lượng 964.255 cổ phiếu, giá bán 12.000 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 11.571.060.000 đồng và được Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 9.642.550.000 đồng và 1.928.510.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm này được niêm yết bổ sung chính thức vào ngày 19 tháng 8 năm 2015 theo QĐ355/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 8 năm 2015 Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền với số lượng 5.062.339 cổ phiếu, giá bán 10.000 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 50.623.390.000 đồng và được Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ là 50.623.390.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm này được niêm yết chính thức vào ngày 18 tháng 12 năm 2015 theo Quyết định số 573/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Nghị quyết số 470/NQ-HĐQT thông qua ngày 5 tháng 5 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án chia bổ sung cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 với số tiền là 12.856.484.000 đồng.

Theo Nghị quyết số 1026/NQ-HĐQT thông qua ngày 9 tháng 9 năm 2015 và Nghị quyết số 132/NQ-HĐQT thông qua ngày 25 tháng 1 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 với số tiền là 45.561.053.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 lần lượt với các số tiền là 10.359.609.000 đồng, 6.906.407.000 đồng theo Điều lệ của Công ty.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc chia cổ tức năm 2015 và phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	33.464	35

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	618.495.682.333	570.112.388.480
Doanh thu bán nguyên vật liệu	830.617.972	704.062.241
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.084.000	53.663.162
	619.446.384.305	570.870.113.883
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	537.523.447	643.675.746
Doanh thu thuần	618.908.860.858	570.226.438.137

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	287.649.660.274	268.305.260.040
Giá vốn bán nguyên vật liệu	1.013.678.024	607.379.213
Giá vốn hàng khuyến mãi	38.815.104.974	34.752.552.765
	327.478.443.272	303.665.192.018

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	284.566.766.592	246.160.793.319
Chi phí nhân công	153.942.271.303	140.462.757.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.054.059.597	24.400.982.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.687.403.435	36.403.564.523
Chi phí khác	43.234.899.561	33.628.745.897
	543.485.400.488	481.056.843.545

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.144.674.572	449.064.427
Cổ tức được chia	821.145.000	728.024.000
Lợi nhuận được chia từ OPC Bình Dương	731.254.945	1.366.106.440
Lợi nhuận được chia từ OPC Bắc Giang	319.789.000	410.694.627
Lãi chênh lệch tỷ giá	116.141.661	242.651.857
Chiết khấu thanh toán nhận được	3.959.772	-
	3.136.964.950	3.196.541.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	402.050.532	2.553.682.684
Chiết khấu thanh toán	6.121.454.089	3.966.587.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá	825.646.757	686.928.740
Hoàn nhập lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(835.732.763)
	7.349.151.378	6.371.465.702

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	22.197.938.691	20.870.232.823
Phí, lệ phí	4.605.646.113	3.201.170.168
Các chi phí khác	32.259.402.813	20.039.853.970
	59.062.987.617	44.111.256.961
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	96.600.294.519	85.719.196.167
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	12.513.374.703	20.547.690.659
Các chi phí khác	29.135.576.122	26.805.972.195
	138.249.245.344	133.072.859.021

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	2015 VND	2014 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	96.363.636
Thu nhập từ cho thuê đất	696.636.373	500.181.822
Khác	65.636.187	1.004.701.191
Thu nhập khác	762.272.560	1.601.246.649
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	59.145.846
Các khoản khác	97.582.245	1.040.840.769
Chi phí khác	97.582.245	1.099.986.615
Lợi nhuận từ hoạt động khác	664.690.315	501.260.034



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015 <u>VND</u>	2014 <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.084.723.882	19.707.135.361
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	166.082.943	379.810.008
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>21.250.806.825</u>	<u>20.086.945.369</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	2015 <u>VND</u>	2014 <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	90.570.688.512	86.703.465.820
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.873.776.649	2.508.631.795
Trừ: Chi phí không được trừ năm trước nhưng được trừ trong năm	106.329.000	236.221.375
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	7.249.071.148	5.619.275.356
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>95.839.654.011</u>	<u>89.577.888.006</u>
Thuế suất thông thường	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>21.084.723.882</u>	<u>19.707.135.361</u>

	2015 <u>VND</u>	2014 <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.392.380	201.204.487
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(488.185)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>22.904.195</u>	<u>201.204.487</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế (năm 2014: 22%). Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2010 và Kiểm toán nhà nước đã kiểm tra chi phí giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.406.748.620	2.757.972.360
Trong năm, Công ty đã phát sinh số tiền thuê đất bổ sung cho giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2014 với số tiền 2.026.664.540 đồng.		
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.380.084.080	2.757.972.360
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.520.336.320	11.031.889.440
Sau năm năm	6.933.514.500	2.757.972.360
	<u>18.833.934.900</u>	<u>16.547.834.160</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020 và lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 2045.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.662.159.888	38.222.725.654
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.070.336.597	7.113.266.430
Phái thu khách hàng và phái thu khác	69.265.257.854	53.018.129.131
Các khoản ký quỹ	616.544.633	386.380.555
Tổng	117.614.298.972	98.740.501.770
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.501.607.830	21.978.271.482
Phải trả người bán và phải trả khác	54.756.798.611	44.679.739.366
Chi phí phải trả	3.400.741.337	2.713.075.510
Tổng cộng	63.659.147.778	69.371.086.358

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.113.418.697	621.406.485	1.586.703.300	13.845.211.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 23.664.230 đồng (năm 2014: 661.190.246 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 110.032.157 đồng (năm 2014: 439.565.430 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản lý bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.662.159.888	-	42.662.159.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.070.336.597	-	5.070.336.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.265.257.854	-	69.265.257.854
Các khoản ký quỹ	589.544.633	27.000.000	616.544.633
Tổng	117.587.298.972	27.000.000	117.614.298.972
Các khoản vay	5.501.607.830	-	5.501.607.830
Phải trả người bán và phải trả khác	54.640.698.611	116.100.000	54.756.798.611
Chi phí phải trả	3.400.741.337	-	3.400.741.337
Tổng	63.543.047.778	116.100.000	63.659.147.778
Chênh lệch thanh khoản thuần	54.044.251.194	(89.100.000)	53.955.151.194

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.222.725.654	-	38.222.725.654
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.113.266.430	-	7.113.266.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.018.129.131	-	53.018.129.131
Các khoản ký quỹ	386.380.555	-	386.380.555
Tổng	98.740.501.770	-	98.740.501.770
Các khoản vay	21.978.271.482	-	21.978.271.482
Phải trả người bán và phải trả khác	44.509.739.366	170.000.000	44.679.739.366
Chi phí phải trả	2.713.075.510	-	2.713.075.510
Tổng	69.201.086.358	170.000.000	69.371.086.358
Chênh lệch thanh khoản thuần	29.539.415.412	(170.000.000)	29.369.415.412

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
OPC Bình Dương	Công ty con
OPC Bắc Giang	Công ty liên kết
Dược TW 25	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	2015 <u>VND</u>	2014 <u>VND</u>
OPC Bình Dương		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	393.023.600	160.450.960
Doanh thu cho thuê	120.000.000	120.000.000
Lãi tiền vay	132.500.100	-
Mua nguyên vật liệu	24.238.471.427	21.347.629.382
Lợi nhuận được chia	<u>731.254.945</u>	<u>1.366.106.440</u>
OPC Bắc Giang		
Mua nguyên vật liệu	37.268.116.400	36.852.614.500
Lợi nhuận được chia	<u>319.789.000</u>	<u>410.694.627</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong năm như sau:

	2015 <u>VND</u>	2014 <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>6.014.653.457</u>	<u>6.032.209.231</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2015 <u>VND</u>	31/12/2014 <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
OPC Bắc Giang	<u>34.444.400</u>	<u>-</u>

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 25.311.696.000 đồng là cổ tức của các năm mà Cổ đông chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 26.380.775.350 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng các khoản phải trả.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND
Thay đổi

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Theo TT 200/2014/TT-BTC

Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
I. Tài sản					
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	1. Chứng khoán kinh doanh	121	10.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(2.986.733.570)
3. Các khoản phải thu khác	135	380.098.042	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.171.423.347
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	764.325.305	4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-
5. Tài sản dài hạn khác	268	27.000.000	5. Phải thu dài hạn khác	216	250.000.000
6. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.250.000.000	6. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.000.000.000
7. Đầu tư dài hạn khác	258	20.290.000.000	7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.190.000.000
8. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(2.986.733.570)	8. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	-
II. Nguồn vốn					
1. Quỹ đầu tư phát triển	417	128.018.713.711	1. Quỹ đầu tư phát triển	418	143.940.953.440
2. Quỹ dự phòng tài chính	418	15.922.239.729	Không có chỉ tiêu tương ứng	318	-
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	570.881.371.983	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	570.870.113.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	654.933.846	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	643.675.746
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	268.912.639.253	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	303.665.192.018
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	301.313.798.884	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	266.561.246.119
5. Chi phí bán hàng	24	167.825.411.786	5. Chi phí bán hàng	25	133.072.859.021

ban

me



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 3 năm 2016

